**PHẦN MỞ ĐẦU**

1. **Lý do chọn đề tài**

Được xem là khai quốc công thần nhà hậu Lê, Nguyễn Trãi đã có sự đóng góp không nhỏ cho lịch sử dân tộc. Là một nhà tư tưởng, nhà ngoại giao, nhà quân sự, nhà văn hóa dân tộc, Nguyễn Trãi được biết đến còn ở tư cách một nhà nghệ sĩ ngôn từ vĩ đại của văn học Việt Nam. Dù không phải là người đầu tiên sáng tác bằng chữ Nôm nhưng Nguyễn Trãi được xem là người mở đầu, người tạo dựng, người “khai sơn phá thạch”, người cha thiên tài của nền thơ tiếng Việt. Trước Nguyễn Trãi cũng đã từng có những bài thơ tiếng Việt, nhưng còn lẻ tẻ, rụt rè, đôi khi tính xác thực của văn bản còn chưa rõ ràng. Chỉ với hơn 200 bài thơ nôm của Quốc âm thi tập, lâu đài thơ tiếng Việt mới chính thức được đặt viên đá đầu tiên. Tập thơ là minh chứng hùng hồn cho ý thức trở về cội nguồn, ý thức dân tộc hóa văn chương, nhân dân hóa thơ ca của Nguyễn Trãi. Tập thơ còn là minh chứng về xúc cảm, tâm hồn của một “vĩ nhân” trong lịch sử, là sự cách tân về bút pháp, ngôn ngữ và cấu tứ...;

Trong nghiên cứu, phê bình văn học hiện đại, tiếp cận thơ ca từ góc độ thi pháp là một hướng nghiên cứu khá mới mẻ. Nó góp phần nâng cao năng lực chiếm lĩnh các giá trị văn học cho người đọc, mở rộng khả năng cảm thụ tác phẩm, chiếm lĩnh đặc trưng bản chất nghệ thuật. Nghiên cứu thơ ca từ góc độ thi pháp đã loại bỏ những cảm nhận ngẫu hứng, tuỳ tiện. QATT vô cùng quý giá đối với dân tộc Việt Nam, đó cũng là một kho thi liệu ghi lại một cách chọn lọc lời nói, câu viết của tổ tiên ta ngót 500 năm trước. Do vậy, tìm hiểu thơ Nôm Nguyễn Trãi – *Quốc Âm thi tập* từ góc độ thi pháp sẽ làm sáng rõ sức sống lâu bền và sức tỏa sáng của QATT nói lên sức mạnh nghệ thuật tự nó tiềm ẩn trong tập thơ. Với ý nghĩa đó, chúng tôi lựa chọn triển khai đề tài “**Thi pháp thơ Nôm Nguyễn Trãi”** hi vọng mở ra hướng tiếp cận thơ Nôm Nguyễn Trãi đồng thời khẳng định những đóng góp của nhà thơ cho việc đưa ngôn ngữ tiếng Việt lên một tầm cao mới.

1. **Lịch sử vấn đề nghiên cứu**

Tiếp cận thơ Nôm Nguyễn Trãi từ khá sớm, Đinh Gia Khánh khẳng định: “Kế thừa những thành tựu của các tác phẩm đời Trần, Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi đã khẳng định vị trí ngày càng quan trọng của văn học chữ Nôm trong dòng văn học viết”. Bài nghiên cứu của Xuân Diệu: “Quốc âm thi tập tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam” quan tâm trên nhiều phương diện: văn bản (20 bài trùng giữa QATT và Bạch Vân Quốc ngữ thi tập), con người Nguyễn Trãi - con người “trần thế nhất trần gian” và bình luận đến một số từ Nôm được sử dụng trong QATT của Nguyễn Trãi vừa biểu hiện ý thức dân tộc vừa biểu hiện giá trị nghệ thuật...

Bàn về ngôn ngữ trong QATT có ý kiến của các tác giả Ngô Văn Phú, Bùi Văn Nguyên, Hoàng Tuệ, Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: đánh giá giá trị mở màn và giá trị đỉnh cao của QATT trong sáng tác thơ bằng ngôn ngữ dân tộc. “Thành tựu lớn nhất của Nguyễn Trãi không phải là ở chỗ đồng hóa kho từ vựng và văn liệu Hán học mà là ở chỗ xây dựng ngôn ngữ văn học trên cơ sở ngôn ngữ của nhân   
dân và ngôn ngữ của văn học dân gian”.

Bùi Văn Nguyên lại chú ý đến sự ảnh hưởng của ngôn ngữ dân gian trong thơ nôm Nguyễn Trãi, tác giả đã có tri nhận sâu sắc: "từ trong lao động nghệ thuật của mình, các nhà thơ dân tộc ưu tú nói trên, lại dần dần nâng cao giá trị văn học của tiếng Việt lên làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú, càng có vị trí xứng đáng trên văn đàn, ngay với tiếng nói của nhiều nước tiên tiến trên thế giới". Hoàng Tuệ đề cao cống hiến của Nguyễn Trãi trong QATT ở các phương diện: từ vựng, ngữ pháp, và kế thừa tục ngữ, ca dao... "nếu như về tiếng Việt, thế kỷ XIX, Nguyễn Du sẽ tạo nên được niềm tự hào, thì ở thế kỷ XV, điều mà Nguyễn Trãi đã xây dựng nên được là niềm tin”.

Tìm hiểu phân tích thơ Nguyễn Trãi ở phạm vi từng bài cụ thể có các tác giả Lê Trí Viễn, Trần Đình Sử, Lê Chí Dũng và Trần Ngọc Ninh. Khi phân tích, bình giảng các bài thơ trong Quốc âm thi tập, các tác giả đều sử dụng các thao tác thi pháp thơ đặc biệt đều rất chú ý đến yếu tố ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, kết cấu trong thơ nôm Nguyễn Trãi.

Như vậy, qua khảo sát có thể thấy có khá nhiều công trình, bài viết tìm hiểu về thơ nôm Nguyễn Trãi. Trên cơ sở những bài dẫn trên, đề tài được gợi ý và đi vào hệ thống những biểu hiện về thi pháp thơ nôm Nguyễn Trãi về các phương diện: không gian – thời gian, thể thơ, nhịp điệu, ngôn ngữ, ...

**3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: thi pháp thơ nôm Nguyễn Trãi

- Phạm vi nghiên cứu: Khảo sát những tác phẩm tiêu biểu trong tập thơ Quốc âm thi tập

**4.** **Phương pháp nghiên cứu:**

- Phương pháp cấu trúc hệ thống

- Phương pháp phân tích – tổng hợp

- Phương pháp tiếp cận thi pháp

- Phương pháp so sánh

- Phương pháp thống kê

**5. Bố cục:**

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN BẢN “QUỐC ÂM THI TẬP” VÀ THI PHÁP HỌC

* 1. **Về văn bản “Quốc âm thi tập”**

Theo Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, năm Quang Thuận thứ tám (1467), tức hai mươi năm sau vụ án Lệ Chi Viên, Lê Thánh Tông sau khi rửa oan cho Nguyễn Trãi đã hạ chỉ sưu tầm di cảo trước tác và sáng tác của Ức Trai. Trần Khắc Kiệm đã làm công việc này trong suốt mười năm, nhưng Ức Trai thi tập do Trần Khắc Kiệm sưu tầm, biên tập và đề tựa năm 1480 về sau cũng bị mất. Đến thế kỷ XIX, dưới thời vua Minh Mệnh và vua Tự Đức, các nhà nho Nguyễn Năng Tĩnh, Dương Bá Cung và Ngô Thế Vinh cùng nhau sưu tập tác phẩm của Nguyễn Trãi và cho xuất bản vào năm 1868 với cái tên Ức Trai di tập, gồm 7 quyển, trong đó QATT được in ở quyển cuối cùng.

Gần một trăm năm sau, năm 1956, QATT do Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải ra đời. Công trình này là một cống hiến lớn đối với việc nghiên cứu và thưởng thức thơ Nôm của Nguyễn Trãi, mặc dù hai tác giả của nó không tránh khỏi những sai sót về phiên âm và chú giải. Năm 1969, tiếp tục công việc của Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích QATT.

Năm 1987, một tác giả là người Pháp lai Việt, Paul Schneider (tên Việt là Xuân Phúc) - tác giả của cuốn "Từ vựng lịch sử chữ Nôm" (in ở Nice-Pháp), đã dịch QATT sang tiếng Pháp (xuất bản tại Nice, 1987). Kế thừa thành tựu của những người đi trước, dựa vào các cứ liệu của ngữ âm và từ vựng, về chữ Nôm và Hán học, nhóm các tác giả Mai Quốc Liên, Kiều Thu Hoạch, Vương Lộc đã hoàn thành Nguyễn Trãi toàn tập (tân biên, tập III).

**1.2. Một số vấn đề về thi pháp và thi pháp học**

***1.2.1 Thi pháp***

Thi pháp là khái niệm ra đời từ rất lâu trong lịch sử (khoảng 2.400 năm). Nó có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp “Poietike”, xuất hiện khá sớm trong công trình *Nghệ thuật thi ca* của Aristote (384-322), *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp. Có nhiều cách hiểu khác nhau về thi pháp, chung quy có hai cách hiểu như sau:

Thứ nhất, coi thi pháp là nguyên tắc, biện pháp chung tạo ra tác phẩm nghệ thuật. Thứ hai: hiểu thi pháp là nguyên tắc, biện pháp sáng tạo cụ thể tạo thành đặc sắc nghệ thuật của một tác giả, tác phẩm, trào lưu, thể loại, ...

Theo cách hiểu thông thường hiện nay trên thế giới, thi pháp là phương pháp tiếp cận, tức là nghiên cứu, phê bình tác phẩm văn học từ các hình thức biểu hiện bằng ngôn từ nghệ thuật, để tìm hiểu các ý nghĩa biểu hiện hoặc chìm ẩn của tác phẩm: ý nghĩa mỹ học, triết học, đạo đức học, lịch sử, xã hội học.v.v... Cấp độ nghiên cứu thi pháp học các hình thức nghệ thuật (kết cấu, âm điệu, nhịp câu, đối thoại, thời gian, không gian, cú pháp.v.v.) yêu cầu đọc tác phẩm như một chỉnh thể, ở đó các yếu tố ngôn từ liên kết chặt chẽ với nhau, họp thành một hệ thống, để biểu đạt ý tưởng, tình cảm, tư duy, nhân sinh quan... tức là cái đẹp của thế giới, con người...

Nhưng hiểu một cách dung dị nhất, thì thi pháp là những phương tiện hình thức để đạt tới nội dung, chuyên chở nội dung, mang tính nội dung, tính quan niệm, Và nói chung, thi pháp là tất cả những sáng tạo và cách tân của một tác phẩm, một tác giả, một trào lưu...; và tất cả là để làm cho người ta thấm thía cái hay của thơ.

***1.2.2 Thi pháp học***

Trong “Từ điển thuật ngữ văn học” của nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) định nghĩa: “Thi pháp học là khoa học nghiên cứu thi pháp, tức là hệ thống các phương thức, phương tiện, thủ pháp biểu hiện đời sống bằng hình tượng nghệ thuật trong sáng tác văn học”

Trong công trình Thi pháp hiện đại, tác giả Đỗ Đức Hiểu viết: “Nghiên cứu thi pháp là “nghiên cứu, phê bình tác phẩm văn học từ hình thức biểu hiện bằng ngôn từ nghệ thuật, để tìm hiểu ý nghĩa hiển hiện hoặc chìm ẩn của tác phẩm: ý nghĩa mỹ học, triết học, đạo đức học, lịch sử, xã hội học v.v…”

Từ các định nghĩa trên, ta thấy Thi pháp học chủ yếu nghiên cứu về đặc trưng, tổ chức, các phương thức, phương tiện, nguyên tắc làm nên giá trị thẩm mĩ của văn học trong tính chỉnh thể của văn bản.

Nghiên cứu bình phẩm thơ ca từ góc độ thi pháp trở thành bước đột phá quan trọng và mới mẻ trong văn chương thế kỉ 20. Nó giúp chúng ta khám phá một cách chính xác cấu trúc hình thức mang tính nội dung của tác phẩm văn học, dễ dàng trong việc tìm hiểu nội dung tác phẩm, tránh những gán ghép hoặc cảm nhận thiếu cơ sở. Bên cạnh đó, nghiên cứu thơ ca từ góc độ thi pháp còn giúp chúng ta hiểu đúng, hiểu sâu các tác phẩm văn chương trong quá trình phát triển tư duy nghệ thuật của mỗi tác phẩm văn chương và hình tượng tác giả. Nghiên cứu phê bình thơ ca dưới ánh sáng của thi pháp học đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

**CHƯƠNG 2. THI PHÁP KHÔNG GIAN – THỜI GIAN NGHỆ THUẬT, THỂ THƠ, NGÔN NGỮ, TRONG “QUỐC ÂM THI TẬP”**

2.1. Không gian nghệ thuật

Không gian – thời gian nghệ thuật được đưa vào tác phẩm văn học không còn là không gian thời gian đơn thuần khách quan nữa mà đã được nhào nặn qua ý đồ sáng tạo của người nghệ sĩ để trở thành không – thời gian nghệ thuật thể hiện tính chỉnh thể của nó trong hình thức nội bộ của hình tượng nghệ thuật. Khác với văn học dân gian, không gian nghệ thuật trong thơ trung đại là không gian vũ trụ.

Với nhà nho luôn tự nhận mình là tiểu vũ trụ đứng giữa đại vũ trụ mênh mông cho nên lúc nào cũng khao khát giao cảm, giao hoà với thiên nhiên, trời đất. Từ sâu thẳm của đời sống nông nghiệp, con người thích sự vững chãi, yên ổn của núi, không thích sự trôi chảy của nước. Điều này trở thành hằng số thẩm mĩ trong quan niệm người phương Đông khiến các nhà nho lui về bao giờ cũng chọn núi rừng để tu dưỡng tính tình vì thế họ luôn thích “đăng cao vọng viễn” thích không gian vắng vẻ, trầm lắng, cô đơn.

Đọc Nguyễn Trãi, thấy trong thơ chữ Hán và trong thơ quốc âm ít có nỗi nhớ nào về làng quê. Không gian trong QATT chủ yếu là không gian ẩn dật – không gian núi rừng. Về với Côn Sơn gặp được chốn non xanh nước biếc thì cũng là duyên trời cho, về là cốt xa lánh đám bụi trần, tìm nơi di dưỡng tinh thần, nói như chữ nhà Phật là để tu tâm (Phật ở trong lòng người). Con người giao hòa được với tạo vật, lấy tiếng nước khe làm đàn cầm, lấy rêu xanh làm chiếu thảm, ngơi nghỉ nơi rừng tùng, ngâm nga bên gốc trúc. Không gian ẩn dật ở chốn lâm tuyền hay chốn quê cũ trong QATT tập trung ở 128 bài đầu.

Ở chốn lâm tuyền, con người thi nhân tự do, phóng khoáng tìm mối giao cảm giữa con người với thiên nhiên. Thiên nhiên tĩnh lặng hiểu được tâm trạng “bất đắc chí” của nhà thơ:

*Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén*

*Ngày vắng xem hoa bả cây"*

(Ngôn chí, 11)

Không gian chốn “lâm tuyền” là không gian lí tưởng cho một tâm hồn muốn tĩnh lặng. Rất nhiều hình ảnh thơ trong QATT miêu tả “cõi yên hà” của nhà thơ, đó là: “am rợp, song im” (bài 17), “thu im, xuân tạnh” (bài 56), “đìa thanh, cây tĩnh” (bài 65), “cảnh tựa chùa chiền” (bài 12, 117)... Và với không gian tĩnh lặng, nhà thơ tìm sự giao hòa với thiên nhiên khi “*chẳng cài cửa tiếc non che khuất*”, và *“núi láng giềng, chim bầu bạn/ Mây khách khứa, nguyệt anh tam”* (bài 64); *hoặc “Láng giềng - một áng mây bạc/ Khách khứa - hai ngàn núi xanh”.*

Đến với không gian nghệ thuật của QATT ta thấy nhà nho ẩn dật Nguyễn Trãi rất rõ, có thể thấy văn hóa ẩn dật là của Nguyễn Trãi, người tiên phong thể hiện cái thú ẩn dật.

Bên cạnh đó, “Cố hương” là tình cảm da diết, thân thương của mỗi người, là nỗi lòng của thi nhân mỗi khi cuộc đời có sóng gió, tâm hồn nặng trĩu ưu tư. Có một vài bài thơ trong QATT viết về quê cũ - không gian “trở về”:

*“Cảnh thanh dường ấy chăng về nghỉ*

*Lẩn thẩn làm chi áng mận đào” (*Mạn thuật, 34)

Nhiều lần Nguyễn Trãi khẳng định: *“Am quê về ở dưỡng nhàn chơi”* và *“Ao* *quan thả gửi hai bè muống/ Đất bụt ương nhờ một luống mùng”* (Thuật hứng, 68)

Đặc biệt trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, không gian chủ đạo chính là không gian vắng vẻ được biểu hiện qua hình tượng ánh trăng. Với Nguyễn Trãi, trăng là một sinh thể sống:

“*Chẳng cài cửa, tiếc non che khuất*

*Sá để thuyền cho nguyệt chở nhờ”.*

QATT có nhiều câu thơ đẹp về hình tượng trăng và có lẽ đó là những câu thơ nôm hay viết sớm nhất về trăng trong kho tàng văn học dân tộc.

*- “Nguyệt trong đáy nước, nguyệt trên không”* (Bài 212)

*- “Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về*” (Thuật hứng, 48)

*- “Chè tiên nước ghín bầu in nguyệt*

*Mai rụng hoa đeo bóng cách song*” (Thuật hứng, 51)

Với tần số sử dụng đáng kể “nguyệt” (“trăng”), không gian nghệ thuật trong QATT ở một chừng mực nào đó đã nghiêng về đêm. Ở không gian ấy nhà thơ được.giải thoát khỏi những bức xúc của sự đời phức tạp. Đêm về, trong tĩnh lặng, đối mặt với trăng, nhà thơ được thư giãn, thanh thản, tự do.

2.2. Thời gian nghệ thuật

“Thời gian nghệ thuật trong tác phẩm văn học không đơn giản chỉ là quan điểm của tác giả về thời gian mà là một hiện tượng thời gian sinh động, gợi cảm, là sự cảm thụ, ý thức về thời gian được dùng làm hình thức nghệ thuật để phản ánh hiện thực, tổ chức tác phẩm”

.Trong thơ trung đại, tương ứng với không gian vũ trụ là thời gian vũ trụ. Người phương Đông luôn cho rằng, thời gian vũ trụ và thời gian lịch sử, thời gian đời người có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nhìn nhận thời gian theo ba hệ tư tưởng Nho – Phật – Lão, thời gian là vô thuỷ vô chung của vòng tuần hoàn liên tục, con người ngụp lặn trong thời gian, trong dòng chảy vô tận ấy, thời gian trôi qua rất nhanh như “bóng câu qua cửa”.

Ở QATT, thời gian vũ trụ tuần hoàn biểu hiện rõ nhất qua hai mùa: xuân (sử dụng 52 lần), thu (sử dụng 30 lần) và cặp đối lập "đông - hè".

*“Cầm đuốc chơi xuân này khách nói*

*Tiếng chuông chưa dóng ắt còn xuân”* (Bài 195)

Mùa xuân bao giờ cũng là mùa của tương lai, mùa của hy vọng. Trong QATT, 52 lần nhắc đến mùa xuân càng chứng tỏ sự luyến tiếc của tác giả, luyến tiếc một quá khứ đẹp, luyến tiếc tuổi trẻ, luyến tiếc những gì đã qua một đi không trở lại, những gì đã qua là “thỏa chí bình sinh” cho “chí làm trai” của Nguyễn Trãi.

Với Nguyễn Trãi, thời gian mùa thu phù hợp với không gian về đêm (bằng 61 lần dùng từ "nguyệt"), vì cái trong trẻo lặng lẽ của nó trong đêm tạo nên một không gian bát ngát vô giới hạn và sự tĩnh lặng hư không đến vô cùng, một không gian, thời gian phù hợp cho thi nhân giải bày với trời đất nỗi niềm “ẩn ức”, “cô đơn”, nỗi niềm “thao thức” của mình.

Thời gian sinh mệnh cá thể trong QATT nằm trong qui luật cảm nhận thời gian đời người của người trung đại: quá khứ là quan trọng. Nguyễn Trãi ghi lại cảm nhận thời gian đời người như “bóng câu qua cửa” bằng các cụm từ: “tuổi tàn, tóc bạc”, “đã bạc đầu”, “tóc hai phần bạc”, “tuổi đã năm mươi đầu đã bạc”..., “bạc đầu” vừa là minh chứng cho tuổi già, nhưng cũng là biểu tượng của sự nghĩ suy.

*“Bình sinh độc bão tiên ưu chí*

*Toa ủng hàn khâm dạ bất miên”*

(Bình sinh một mình ôm cái chí lo trước/ Ngồi ôm chăn lạnh không ngủ suốt đêm ).

Hay: “*Cao trai độc tọa hồn vỏ mị*

*Hảo bả tân thi hướng chí luân”*

(Buồng cao ngồi một mình vẫn không ngủ/ Hãy làm bài thơ mới mà nói đến chí của mình. Đêm thu cùng ngâm với Hoàng Giang Nguyễn Nhược Thủy).

Với hiện tại, tác giả sử dụng đến 24 lần các cụm từ: "khoảnh khắc", "qua ngày qua tháng”, “ngày tháng qua”... biểu hiện tấm lòng “nôn nao”, ngóng chờ “cái đang đến” và sự nuối tiếc “cái đã qua”... Vì thế, thời gian sinh mệnh cá thể của hiện tại trôi qua trong sự nóng ruột bồn chồn, mâu thuẫn giữa quá khứ hiện tại - tương lai tạo nên nét buồn da diết trong QATT

Thi pháp không gian nghệ thuật đã lưu ý đến không gian ở ẩn và trăng trong QATT; thi pháp thời gian nghệ thuật đã cho chúng ta thấy dư vị buồn tiếc, xót xa của Nguyễn Trãi với những gì đã qua, những gì một đi không trở lại. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật trong QATT vừa mang đặc trưng chung của không gian, thời gian nghệ thuật thời trung đại, vừa mang dấu ấn riêng của phong cách thơ Nguyễn Trãi, phong cách của một thi nhân “lo đời”, “đau đời”, “ẩn ức” trước thế sự...

2.3. Thể thơ

Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng sâu sắc nền văn hóa Trung Hoa và sự kế thừa truyền thống thi luật của thơ ca Trung Quốc vào sáng tác là điều tất yếu. Vay mượn thi luật, vay mượn văn tự, thơ chữ Hán ở Việt Nam chủ yếu sáng tác theo thể thơ cổ thể và thể thơ luật Đường của Trung Hoa. Sáng tác theo thể thơ luật Đường phải đảm bảo các qui luật nghiêm nhặt về niêm, luật (bằng, trắc) vận, đối, tiết tấu, bố cục..., trăm bài như một, cấu trúc theo một kiểu.

QATT là tập thơ Nôm sớm nhất của Việt Nam hiện còn, điều đặc biệt ở chỗ với tập thơ Nôm này Nguyễn Trãi lại sử dụng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn. Có tới 162/226 bài thơ trong QATT sử dụng thể thơ này.

Việc đưa câu lục ngôn vảo thể thơ Đường luật thất ngôn xem lục ngôn thể hiện cảm quan tự do, phóng khoáng trong diễn đạt, rộng đường trong tư duy, đồng thời cũng để lại cho đời một cống hiến có tính khai phá. Sử dụng câu lục ngôn vào bài thơ với một tần số lớn như thế (72,12 %), chứng tỏ rằng “Chỉ có khi nào anh hiểu luật thì anh mới có thể tự cho phép mình có ngoại lệ hoặc phát triển luật mới”- đó thực sự là một đóng góp sáng tạo của Nguyễn Trãi.

Hơn nữa, đưa câu thơ lục ngôn vào thơ thất ngôn, Nguyễn Trãi còn đưa luôn vào câu thơ ấy sự cải biên nhịp thơ. Nhịp cố hữu của thơ thất ngôn Đường thi là nhịp chẵn lẻ 4/3 hoặc 2/2/3. QATT vẫn lấy nhịp chẵn/lẻ làm nền: 4/3 hoặc 2/2/3. Trong khi đó ở câu thơ lục ngôn lại có cách ngắt nhịp khá đa dạng, linh hoạt: 3/3; 2/2/2; 2/4; 4/2 và 1/5.

Nhịp thơ 3/3 làm nhịp câu thơ chậm lại, cân đối, hài hòa, có sức khái quát cao, có tính triết lý sâu sắc. Tính chất hoàn chỉnh cân đối của các câu lục đưa đến cho các nhịp đôi của câu thơ cái vẻ trọn vẹn của một tư tưởng gãy gọn, rất thích hợp để khẳng định một sự thực của lí trí hay của tâm trạng. Câu lục có nhịp 3/3 sử dụng phép đối thì ý tưởng càng rõ, lúc này tận dụng được cả phép nội đối lẫn phép ngoại đối (ưu thế hơn so với câu thơ 7 chữ).

*Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng*

*Dân giàu đủ/ khắp đòi phương*

Ở vị trí dòng 1 (câu 1) câu lục thường có cách diễn đạt của tục ngữ, thành ngữ: Ví dụ:

*- “ Sang cùng khó bởi chưng trời”* (Ngôn chí, 10).

*- “Vàu làm chèo, trúc làm nhà”* (Trần tình, 39).

*- “Lồng lộng trời, tư chút đâu”* (Trần tình, 40).

Ở vị trí câu kết, câu lục thường tạo cảm giác đột ngột, phù hợp với tính chất gân guốc, tân kỳ của tứ thơ:

Ví dụ: - *“Trời ban tối ước về đâu?”* (Ngôn chí, 14).

*- “Rêu bủi bủi, thấy tiên đâu?”*(Trần tình, 41)

*- “Nẻo có nghèo thì có an”* (Tức sự, 144).

Ở liên thơ 2 và 3, những liên thơ thường sử dụng phép đối, câu lục lại diễn tả được tâm trạng vướng vít, trăn trở, suy tư, tâm trạng “nhàn” của nhà thơ trước thế sự, cuộc đời.

Ví dụ:. “*Muối lẫn dưa dầu đủ bữa*

*Thêu cùng gấm mặc chưng đời.*

*Công danh bịn rịn già lủ*

*Tạo hóa đong lừa trẻ chơi”.* (Bài 104)

Ở 4 câu lục này tác giả sử dụng phép đối, nhưng để diễn tả hai ý tưởng mâu thuẫn trong tâm trạng của mình tác giả đổi nhịp từ liên 2 sang liên 3. Nhịp 3/3 ở liên thơ thứ 2 rắn chắc, cân đối nhằm khẳng định triết lý sống thanh bạch, đạm bạc. Nhưng nhịp 2/2/2 ở liên thơ thứ 3 lại tạo âm hưởng day dứt về công danh sự nghiệp bị ngáng trở mà thời gian đời người thì trôi nhanh và tâm hồn trĩu nặng nỗi ưu tư về cuộc đời trớ trêu, đen bạc.

Sử dụng được câu lục ngôn ở rất nhiều vị trí trong bài thơ, với nhịp điệu hết sức đa dạng, biến ảo, chứng tỏ người sử dụng nó thành thạo trong thi pháp của mình. Việc xen câu lục ngôn vào trong bài thơ luật là thành công của Nguyễn Trãi trên phương diện nghệ thuật, phương diện thể thơ, phương diện tinh thần. Nếu Nguyễn Du đưa thể lục bát đến đỉnh cao của nó qua “Truyện Kiều”, thì Phan Huy Ích (hay Đoàn Thị Điểm?) đưa thể loại song thất lục bát đến đỉnh cao qua bản dịch “Chinh phụ ngâm”, và Nguyễn Trãi lại là người đưa được câu lục ngôn vào thể thơ luật Đường ở thế kỉ XV, dân tộc hóa một thể loại thơ ca, thể hiện ý thức độc lập dân tộc của người nghệ sĩ lớn.

* 1. Nhịp điệu

Khảo sát ở 1241 câu thất (ở 226 bài, trừ 375 câu lục ngôn, trừ 4 câu ngũ ngôn và trừ 4 câu thiếu ở 3 bài: 249, 252, 254), nhận thấy có 4 dạng nhịp cơ bản sau: Nhịp 4/3, Nhịp 2/2/3, Nhịp 3/4 , Nhịp 2/5.

Như vậy, ở 226 bài thơ trong QATT nhịp của câu thất ngôn là nhịp 4/3 làm nền (tỉ lệ 89,93%), đó là nhịp điệu tuần hoàn, nhịp nhàng, hài hòa của vũ trụ. Ở nhiều bài thất ngôn bát cú, nhịp này duy trì từ đầu đến cuối và nhịp này thường có ở những bài xen nhiều câu lục ngôn.

Ví dụ: Bài thơ “Thủ vĩ ngâm”

*Góc thành Nam, lều một gian,   
No nước uống, thiếu cơm ăn.   
Con đòi trốn, dường ai quyến,   
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn.   
Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá,   
Nhà quen thú thứa ngại nuôi vằn.   
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải,   
Góc thành Nam, lều một gian.*

Nhịp của 4 câu thơ đầu (từ câu 1 đến câu 4) là nhịp 3/3 (câu lục) - tạo ấn tượng mạnh về ý tưởng của hai vế đối nhau và cảm giác về một sự việc bất bình thường (vì "no" nước, "thiếu" cơm...), nhưng đến câu 5, 6 chuyển sang nhịp 4/3 của câu thất đưa lại cảm giác thư thái, khoan hòa của một tâm trạng đã thăng bằng trở lại: “*Ao bởi hẹp hòi / khôn thả cá. Nhà quen thú thứa / ngại nuôi vằn*”.

Hoặc ở bài “Tùng” (bài 1, 218), câu 1 nhịp 2/5, câu 2 nhịp 3/3 (câu lục), câu 3 nhịp 2/5 trở lại, đến câu 4 nhịp 4/3 lại biểu hiện một chân lý: *“Tài đống lương cao / ắt cả dùng”.* Tiếng “ắt” (thanh trắc) sau tiếng “cao” (thanh bằng) biểu hiện một sự dừng lại (tạm thời), điểm dừng này cũng là điểm lưu ý người đọc hãy đón nhận điều khẳng định dứt khoát của mình: Có tài đống lương / tất được dùng. Ngoại trừ những bài thơ thất ngôn bát cú duy trì nhịp 4/3 từ đầu đến cuối (bài 32, 42, 145, 156, 171, 178, v.v...) mang âm hưởng cổ điển, thì những câu thất nhịp 4/3 ở trong các bài có xen câu lục ngôn nhiều khi giữ lại cân bằng sau nhịp gấp (3/3), nhịp mạnh (2/4 hoặc 4/2), nhịp vừa phải (2/2/2) của câu lục, và loại nhịp đó đưa lại âm hưởng hài hòa giảm bớt sự căng thẳng trong trạng thái tinh thần có nhiều ẩn ức. Nhịp 4/3 vừa duy trì, vừa tạo sự chuyển đổi cho tâm thế. Và nhịp 4/3 cũng như câu thất ngôn tồn tại là để làm nền cho thể loại Đường thi, mà từ trong lòng nó Nguyễn Trãi đã dân tộc hóa thể thơ ngoại lai này. Nhịp thơ 4/3 là nhịp chẵn / lẻ, nhịp 2/2/3 cũng là nhịp chẵn / lẻ (không khác nhau), nhưng chúng tôi lưu ý đến loại nhịp này, bởi vì hai lần dừng nhịp là hai lần khắc sâu, nhấn mạnh vào tâm khảm người đọc ý tưởng của tác giả.

*“Tuổi cao / tóc bạc / cái râu bạc.*

*Nhà ngặt / đèn xanh / con mắt xanh”*

*Hay: “Trừ độc / trừ tham / trừ bạo ngược.*

*Có nhân / có trí / có anh hùng”.*

Cả hai câu đều điệp động từ đến 3 lần: “trừ” và “có”, ở vào các vị trí ngắt nhịp - nhịp ngắn, tạo cho âm điệu của hai câu này sắc mạnh, rõ ràng, dứt khoát nó vừa có ý nghĩa biểu hiện, vừa nhấn mạnh khắc sâu trong tâm thức người đọc những nét nhân cách cao cả của một bậc đại nhân, đại trí, đại dũng, suốt đời hy sinh cho lí tưởng “trừ bạo” của mình.

Nhịp 3/4 là nhịp thơ dân tộc (biểu hiện cảm xúc và mang đặc điểm ngôn ngữ người Việt), ở QATT có 55 câu thơ theo loại nhịp này (tỉ lệ 4,43 %). Nguyễn Trãi sử dụng loại nhịp này thì ngôn ngữ ở đó bừng sáng theo ý tưởng nội dung cần diễn đạt. Ví dụ 1: Ở bài 15 (đề mục Ngôn chí). Cả bài chỉ có 1 câu 8 là lục, 7 câu là thất, 4 câu đầu (liên 1, 2) nhịp 4/3, đến câu 5, 6 (liên 3) đảo nhịp 3/4 (câu 7 trở lại nhịp 4/3). Liên 3: *“Bát cơm xoa / nhờ ơn Xã Tắc; Gian lều cỏ / đội đức Đường Ngu”.* Việc đọc 3 âm tiết đầu ngắn và nhanh để dừng lại 4 âm tiết sau mạnh và kéo dài, nhằm nhấn mạnh lòng biết ơn “Xã Tắc” và ý nghĩa “đội trên đầu đức Đường Ngu” (Đường Nghiêu và Ngu Thuấn). Nhấn mạnh tức là khẳng định - khẳng định (“nhờ”, “đội”) vào lúc đang sống “nhàn” ở thời điểm “Vừa sáu mươi dư tám, chín thu” - thời điểm con người đạt đến độ viên mãn của tài năng và cống hiến - chưa phải là thời điểm con người nhìn lại cuộc đời lần cuối...

Nhịp thơ lạ 2/5 có trong 22 câu, tỉ lệ 1,77% ở trong các bài: 22, 33, 43, 49, 82, 93, 131, 140, 172, 179, 183, và 218... Mỗi bài có loại nhịp này từ 1 đến 2 câu:

+ (Miệt bả hài gai khăn gốc)

*“Xênh xang / làm mỗ đứa thôn nhân"*”(Mạn thuật, 33).

+ (Ngoài chưng ngần ấy cầu đâu nữa)

*“Cầu một / ngồi coi đời thái bình”* (Thuật hứng, 80).

+ (Chữ học ngày xưa quên hết dạng)

“*Chẳng quên / có một chữ cương thường*” (Thuật hứng, 82).

Với loại nhịp này, ý tưởng trọng tâm thường nằm ở 2 âm tiết đầu.Trọng tâm của bài thơ cũng thường nằm ở loại câu có loại nhịp 2/5 này. Ở bài 82, câu thơ nhịp 2/5 ở vị trí kết thúc bài thơ *(“chẳng quên / có một chữ cương thường”),* hai tiếng “chẳng quên” với nhịp ngắn, chắc, khẳng định tấm lòng của mình vẫn giữ gìn hai chữ “cương thường” dù “Chữ học ngày xưa quên hết dạng”

Câu lục ở dạng nhịp 2/2/2 thường diễn đạt được trạng thái tâm tư có nhiều vướng vít, suy tư, nhưng khi biểu hiện cảm xúc mãnh liệt trước thế sự, hay suy nghĩ dứt khoát trước nhân tình thế thái có tính chất triết lí thì tác giả chuyển sang nhịp thơ 3/3. Ở loại nhịp này vừa có ưu điểm của kiểu nói dân gian, vừa tiết kiệm được một chỗ dừng để thời gian đọc từng vế dài hơn (3 âm tiết) đọc dài hơn, cũng có nghĩa là thời gian để suy nghĩ trước một ý tưởng nào đó được lâu hơn. Phép đối của nội bộ câu thơ đưa lại tính trọn vẹn của một tư tưởng gãy gọn, rất thích hợp để khẳng định những quan điểm có tính chất triết lí: “*Giàu bỏ bạn / sang bỏ vợ*” hay “*Ăn lúc đói / nói lúc say”, “Ăn một miếng / tiếng một đời”...*

Sự đảo nhịp, đổi nhịp trong thơ thương kéo theo sự đổi thay của tiết tấu giọng điệu. Nếu nhịp điệu thong thả bằng phang kéo theo giọng điệu chậm rãi, lắng sâu, day dứt; nhịp diệu rắn chắc biểu hiện giọng dứt khoát, rõ ràng, chững chạc và ung dung; và nhịp điệu dồn dập, gấp khúc lại là biểu hiện của giọng điệu vướng vít, trăn trở, khổ đau... Nguyễn Trãi có thành công ở phương diện dân tộc hóa một thể thơ. sáng tạo, thay đổi, biến hóa là ý thức, là mục đích dùng hình thức biểu đạt nội dung trong thi pháp nhịp điệu của QATT. 3

* 1. Ngôn ngữ

“Ngôn ngữ là yếu tố đầu tiên của văn học” (M.Gooki). Với thi pháp học, ngôn ngữ trở thành đối tượng chính của nghiên cứu, phê bình văn học. Dùng tiếng Việt để sáng tác, ngôn ngữ trong QATT đạt đến mức dân dã nhất, tinh túy nhất và cũng dân tộc nhất trên tất cả các phương diện: ngữ âm, từ vựng, cú pháp.

2.5.1 Hư từ

Có hư từ câu thơ chặt chẽ, ít hư từ câu thơ càng khó đoán, mông lung. Vì vậy thực chất thơ rất cần đến hư từ, bởi hư từ đưa lại cho nó chiều sâu ngữ nghĩa. Số hư từ được Nguyễn Trãi sử dụng rất nhiều trong thơ, phần lớn là những hư từ: *Dường, chăng, chẳng, miễn (lẫn), viễn (vẫn), dầu (dù), chớ, bởi, mới, hãy, tua (nên), nớ, lọ (huống chi), bui (duy)...*

Ví dụ:

*“Thuyền mọn còn chèo chẳng khứng đỗ*

*Trời ban tối ước về đâu?”* (Ngôn chí, 14)

Hư từ “chẳng” đưa câu thơ vào thể phủ định: chẳng muốn, chẳng thích, “chẳng khứng” và là tiền đề cho trạng thái mông lung, vô định ở câu thơ thứ hai: *“Trời ban tối ước về đâu ?”.* Hoặc: *“Con đòi trốn, dường ai quyến”* (Thủ vĩ ngâm) “Dường” – “Dường như”, không khẳng định, hàm nghĩa nghi vấn - nghi vấn vì “*Con đòi con ở trốn đi do có ai quyến rũ*? Hay vì trốn cái đói do cảnh “no nước *uống, thiếu cơm ăn”?*

Với cuộc đời và sự nghiệp của Ức Trai, thì 47 tiếng “nhàn” trong 45 bài ở tập thơ chỉ là tảng băng nổi, còn bên dưới là dòng chảy nói về “tấc lòng son”. Sử dụng ngắt nhịp ngập ngừng với các hư từ mang nhiều ý nghĩa ẩn ý đã góp phần thể hiện những tình cảm và thái độ tế nhị của nhà thơ.

*2.5.2 Từ láy*

Trong số 263 lừ láy sử dụng trong “QATT” có 171 tiếng láy bộ phận và 92 tiếng láy hoàn toàn.

*“Đã mấy thu nay để lệ nhà*

*Duyên nào đeo đẳng khó chăng tha*

*Một thân lẩn quất đường khoa mục*

*Hai chữ mơ màng việc quốc gia*

*Tài lẹt lạt nhiều nên kém bạn*

*Người mòn mỏi hết phúc còn ta.*

*Quân thân chưa báo lòng canh cánh*

*Tình phụ cơm trời áo cha.”* (Ngôn chí, 8).

Bài thơ có 8 câu, mà có đến 6 từ láy (trong đó 5 từ láy bộ phận đổi vần, và một từ láy hoàn toàn), nằm ở 6 câu thơ từ câu 2 đến câu 7: “đeo đẳng”, “lẩn quất”, “mơ màng”, “lẹt lại”, “mòn mỏi”, “canh cánh”. “Đeo đẳng”: nghĩa là theo đuổi mãi không dứt ra được. Từ láy này rất phù hợp với tiếng “duyên” ở đầu câu vì có “duyên” mà “đeo dẳng”. Nguyễn Trãi lúc gặp thời thì có “duyên may”, không gặp thời thì chịu “phận bạc”. “Duyên” để cho Nguyễn Trãi “đeo đẳng” là “duyên” về quốc gia, về dân tộc và về nhân dân..., nên chữ “lẩn quất” trong câu thơ thứ 3 có thể hiểu là “những ý nghĩ nặng nề lẩn quất trong đầu” về “đường khoa mục”. Từ láy “mơ màng” ở câu thơ thứ tư tiếp tục làm rõ nghĩa câu thơ thứ ba. *Mơ màng* là trạng thái say mê, theo đuổi những hình ảnh xa xôi, thoát ly thực tại. Nếu Nguyễn Trãi là người đứng giữa dòng chảy lịch sử, thì “việc quốc gia” là việc hiện thực, cớ gì phải “mơ màng”. Câu thơ thứ 5 tiếp tục làm sáng tỏ điều đó, *“Tài lẹt lạt nhiều nên kém bạn”* – “lẹt lạt” - kém cỏi, lẹt lạt, nói khiêm, nói nhún là kiểu bày tỏ kín đáo trạng thái ẩn ức, buồn bực. Từ láy tiếng “canh cánh” dã diễn tả được nỗi lo nghĩ lúc nào cũng bên lòng, không để cho yên.

Như vậy, qua phân tích một số từ láy trong bài thơ số 8, ta thấy được trạng thái say mê của Nguyễn Trãi về việc quốc gia, mà chưa thực hiện được, nên buồn bực, canh cánh vì chưa có danh vị, vì còn “*Tình phụ cơm trời áo cha”.*

2.5.3 Vận dụng ngôn ngữ dân gian

Vận dụng kiểu nói của tục ngữ, thành ngữ, kiểu nói của nhân dân là một trong những đóng góp của Nguyễn Trãi về thi pháp ngôn ngữ trong QATT.

Ví dụ: Kiểu nói khái quát, triết lí về “thói đời đen bạc”, về “nhân tình thế thái”:

*- “Của nhiều sơn dã đem nhau đến*

*Khó ở kinh thành thiếu kẻ han”* (Bài 133)

* *“Phú quý thì nhiều kẻ đến chen”* (Bài 140)
* *“Ai thấy rằng cười là thế thái*
* *Ghê thế biến bạc làm đen*” (Bài 124)

Hoặc từ thành ngữ “thuốc đắng dã tật”, Nguyễn Trãi liên hệ đến tấc lòng “ưu ái” của mình: “*Tóc nên bạc bởi lòng ưu ái /Tật được tiêu, nhờ thuốc đắng cay”* Dân gian có câu: “Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng”, Nguyễn Trãi mượn cách nói đó nhưng còn mang thêm một tầng nghĩa khác: Từ tình cảm gia đình, liên hệ đến tình cảm Tổ Quốc: - *“Nuôi con mới biết lòng cha mẹ/ Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu”* (Bài 135) Về tình cảm anh em trong gia đình, dân gian có câu: “Máu chảy ruột mềm”, “Anh em như thể tay chân”... Nguyễn Trãi diễn đạt theo cách của mình: “*Chân tay dẫu đứt bề khôn nối/ Xống áo chẳng còn mô dễ xin”* (Bài 142)

Những câu thơ mang đặc điểm “dẫn ngữ” trên là biểu hiện của một cây bút luôn hướng về cội nguồn, xem việc học tập lời ăn liếng nói của nhân dân là một thiên hướng.... Và với ý thức đó ngôn ngữ thơ của Nguyễn Trãi đã đi vào nhân dân, neo đậu trong lòng nhân dân và làm phong phú thêm kho tàng ngôn ngữ văn học dân tộc.

2.5.4 Dụng điển

“Điển cố là một cách gọi tên hàm súc hay gián tiếp”. Thông thường, thơ ca cổ điển có xu hướng dụng điển. Dụng điển làm cho câu thơ gọn gàng, biểu đạt kín đáo suy nghĩ, khát vọng và lí tưởng của tác giả. Việc dùng điển cố trong thơ Quốc Âm của Nguyễn Trãi là một thủ pháp nghệ thuật.

Trong 226 bài, có 8 lần nhắc đến “Nghiêu Thuấn” – “Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn” - vua sáng, tôi hiền... Điển này rất quen thuộc trong văn học trung đại, việc dùng lặp đi lặp lại ý tưởng “Nghiêu Thuấn” càng thể hiện rõ khát vọng cháy bỏng trong lòng nhà thơ, là mong sao có “vua sáng chăm lo muôn dân”, để trong "thốn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu

*- Dân Nghiêu Thuấn, vua Nghiêu Thuấn*

*Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền*

* *Dẽ Có Ngu Cầm đàn một tiếng*

*Dân giàu đủ, khắp đòi phương*

Day dứt giữa “xuất và xử”, ngoài việc sử dụng tiếng “nhàn” 47 lần (45 bài), Nguyễn Trãi còn sử dụng các điển về Lâm Bô, Đào Tiềm, Khuất Nguyên... Mượn xưa để nói nay và qua điển xưa càng làm sáng lên vẻ đẹp của cách xử sự của người, nay - lui về, vời ra lại, hăm hở viết “Biểu tạ ơn”, vì: *“Còn có một lòng âu việc nước/ Đêm đêm thức nhẵn nẻo sơ chung”.* Điển cố được Nguyễn Trãi sử dụng thường mang nét nghĩa tương đồng (Thương Chu, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Chu Dịch, Đỗ Phủ, Uyên Minh, Thái Bạch, Tưởng Hủ, Tô Đông Pha...) và dặc điểm của điển cố là liên quan giữa quá khứ và hiện tại, tạo nên những liên tưởng sâu sắc.

Nguyễn Trãi vừa thông kim, vừa bác cổ, vừa mang trong mình tinh hoa văn hóa Hoa hạ (tư tưởng Nho, Phật, Đạo), tinh hoa văn hóa Việt Nam, nên việc dùng điển của Nguyễn Trãi vừa đa dạng, vừa tinh tế, lý giải hợp lý ý tứ của điển cũng là để thấy hết sự lấp lánh diệu kỳ của văn chương Ức Trai.

KẾT LUẬN

*Quốc âm thi tập* là tập thơ có bề dày viết bằng chữ Nôm, coi như sớm nhất, còn sót lại. Đó chính là thành tựu văn học đột xuất mở đường cho dòng văn học viết bằng tiếng mẹ đẻ . Sức sống lâu bền và sức tỏa sáng của QATT nói lên sức mạnh nghệ thuật tư nó, vốn có, tiềm ẩn trong thi pháp của nó. Tuân theo quy luật sáng tác của văn chương quy phạm mà những nhà thơ “Cửa Khổng sân Trình” như Nguyễn Trãi thấm nhuần một cách sâu sắc, không gian – thời gian nghệ thuật trong QATT một mặt thể hiện những quy phạm về không gian – thời gian vũ trụ nhưng mặt khác cũng thể hiện con người “ưu tư”, lo đời”, nặng lòng với dân, với nước của bậc đại chí, đại dũng Nguyễn Trãi. Khi sự nghiệp “kinh bang tế thế” không như ý, Ức Trai trở về với thiên nhiên cây cỏ, về với cuộc sống dân dã đời thường rất đỗi Việt Nam. Ở phương diện này, Nguyễn Trãi đã đạt đến sự vĩ đại của một bậc vĩ nhân, khi đưa vào thơ của mình những cái bình thường trong cuộc sống. Dùng tiếng Việt để sáng tác, ngôn ngữ trong QATT đạt đến mức dân dã nhất, tinh túy nhất và cũng dân tộc nhất trên tất cả các phương diện: ngữ âm, từ vựng, cú pháp. Nguyễn Trãi có dụng ý nghệ thuật trong việc vận dụng câu thơ sáu tiếng của thơ cổ thể và thơ lục bát vào thơ luật Đường (163/226 bài), là một việc làm có ý nghĩa cách tân. Sử dụng được câu lục ngôn ở rất nhiều vị trí trong bài thơ, với nhịp điệu hết sức đa dạng, biến ảo, chứng tỏ người sử dụng nó thành thạo trong thi pháp của mình. Ngôn ngữ trong QATT đạt đến độ kết tinh của sự kết hợp giữa lối văn chương bác học và ngôn ngữ dân gian, sử dụng đặc sắc các hư từ, từ láy và khéo léo trong cách dụng điển. Với những thành công về thi pháp trên, Nguyễn Trãi xứng đáng là nhà thơ có những đóng góp không nhỏ cho thể thơ Nôm dân tộc, kế thừa những thành tựu văn chương trước đó đồng thời mở ra cho sự phát triển của nền học dân tộc với Quốc âm thi tập – đoá hoa đầu mùa đầu tiên của Thơ Nôm Việt Nam (thế kỉ XV).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arixtôtơ, (1964*), Nghệ thuật thơ ca*, văn hóa, nghệ thuật, Hà Nội.
2. M.Bakhtin, (1979), *Những vấn đề thi pháp Đôxtôiepxki*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Huệ Chi, (3/1986), “Nguyễn Trãi nhìn từ một nhân cách lịch sử đến dòng thơ tư duy thế sự”, *Tạp chí văn học.*
4. Nguyễn Huệ Chi, (9/1962), “Niềm thao thức lớn trong thơ Nguyễn Trãi”, *Tạp chí văn nghệ*.
5. Xuân Diệu, (1981), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Trịnh Bá Đĩnh, (1/1994), “Tìm hiểu phong cách dân gian trong thơ nôm Nguyễn Khuyến”, *Tạp chí văn học.*
7. Hà Minh Đức, (1997), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục. 33
8. Mai Ngọc Chừ, (1991), *Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng của ngôn ngữ học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
9. Lê Bá Hán, Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử, (1992), *Từ điền thuật ngữ văn học,* Nxb Giáo dục.
10. Đỗ Đức Hiểu, (1992), “Một số vấn đề thi pháp học”*, Văn nghệ,* Số 16 (tr. 6-15).
11. Đặng Thanh Lê, (4/1980), “Nguyễn Trãi và đề tài thiên nhiên trong dòng văn học yêu nước Việt Nam”, *Tạp chí văn học.*
12. Nguyễn Lộc, (1978), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*, Tập II, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
13. Phạm Luận (4/1991), “Thể loại thơ trong "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi và thi pháp Việt Nam”, *Tạp chí văn học.*
14. Phương Lựu, Trần Đình sử, Lê Ngọc Trà, (1986, 1987), *Lí luận văn học,* Tập 1, 2, 3, Nxb Giáo dục.
15. Trần Thanh Mại, (9/1962), “Vài nét về tư tưởng của Nguyễn Trãi qua thơ văn của ông”, *Tập san Nghiên cứu văn học.*
16. Bùi Văn Nguyên, (1994), *Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, NXB Giáo dục.
17. Hoài Thanh, (17/1 1/1979), “Vài nét về con người Nguyễn Trãi qua thơ nôm”, *Báo Văn nghệ*.
18. Lã Nhâm Thìn, (1997, tái bản 1998), *Thơ Nôm Đường luật,* Nxb Giáo dục
19. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, (1999), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. *Nguyễn Trãi toàn tập* (tân biên), (1999, 2000),Trung tâm nghiên cứu Quốc học và nhà xuất bản văn học, Tập I, tập II, tập III.
21. *Thơ văn Nguyễn Trãi*, (1980), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Lê Trí Viễn, (1996), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.